

**KẾT QUẢ KHẢO SÁT VIỆC LÀM CỦA CỰU SINH VIÊN TỐT NGHIỆP NĂM 2015**  
(Khảo sát việc làm sau một năm tốt nghiệp)

Thời gian khảo sát: 10/2016

TT	Lớp	Số SV tốt nghiệp năm 2015	Số phiếu khảo sát thu được (khảo sát 100% SV tốt nghiệp 2015)	Tình hình việc làm (% so với số phiếu khảo sát thu được)		Phân loại có việc làm (% so với số phiếu khảo sát thu được)			Thời gian tìm được việc làm sau tốt nghiệp (% so với số phiếu khảo sát thu được)			Mức độ kiến thức và kỹ năng áp dụng vào công việc (% so với số SV có việc làm)				Thu nhập (% so với số SV có việc làm)		
				Đã có việc làm	Chưa có việc làm	Việc làm đúng ngành được đào tạo	VL đúng 1 phần ngành được đào tạo	Việc làm trái ngành được đào tạo	Có việc làm ngay	Sau 6 tháng tốt nghiệp	Sau 1 năm tốt nghiệp	Không áp dụng được	Trung bình	Khá	Tốt	Dưới 3 triệu	Từ 3 đến 5 triệu	Nhiều hơn 5 triệu
<b>I. KHOA SƯ PHẠM</b>																		
1	ĐH GDTH K11	48	43	32	11	20	2	10	0	27	5	0	10	18	4	19	13	0
			89.6%	74.42%	25.58%	46.5%	4.7%	23.3%	0.0%	62.8%	11.6%	0.0%	31.3%	56.3%	12.5%	59.4%	40.6%	0.0%
2	CĐ GDMN K12	45	43	43	0	43	0	0	23	20	0	0	0	4	39	0	43	0
			95.6%	100%	0.0%	100%	0.0%	0.0%	53.5%	46.5%	0.0%	0.0%	0.0%	9.3%	90.7%	0.0%	100%	0.0%
3	CĐ KHTV K12	28	24	19	5	16	1	2	16	3	0	0	4	15	0	13	6	0
			85.7%	79.2%	20.8%	66.7%	4.2%	8.3%	66.7%	12.5%	0.0%	0.0%	21.1%	78.9%	0.0%	68.4%	31.6%	0.0%
<b>Tổng ĐHCQ</b>		48	43	32	11	20	2	10	0	27	5	0	10	18	4	19	13	0
			89.6%	74.4%	25.6%	46.5%	4.7%	23.3%	0.0%	62.8%	11.6%	0.0%	31.3%	56.3%	12.5%	59.4%	40.6%	0.0%
<b>Tổng CDCQ</b>		73	67	62	5	59	1	2	39	23	0	0	4	19	39	13	49	0
			91.8%	92.5%	7.5%	88.1%	1.5%	3.0%	58.2%	34.3%	0.0%	0.0%	6.5%	30.6%	62.9%	21.0%	79.0%	0.0%
<b>Tổng ĐHCQ+CDCQ</b>		121	110	94	16	79	3	12	39	50	5	0	14	37	43	32	62	0
			90.9%	85.5%	14.5%	71.8%	2.7%	10.9%	35.5%	45.5%	4.5%	0.0%	14.9%	39.4%	45.7%	34.0%	66.0%	0.0%
<b>II. KHOA KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP</b>																		
1	CĐ CN May	8	8	8	0	6	2	0	7	1	0	0	0	6	2	0	0	8

TT	Lớp	Số SV tốt nghiệp năm 2015	Số phiếu khảo sát thu được (khảo sát 100% SV tốt nghiệp 2015)	Tình hình việc làm (% so với số phiếu khảo sát thu được)		Phân loại có việc làm (% so với số phiếu khảo sát thu được)			Thời gian tìm được việc làm sau tốt nghiệp (% so với số phiếu khảo sát thu được)			Mức độ kiến thức và kỹ năng áp dụng vào công việc (% so với số SV có việc làm)				Thu nhập (% so với số SV có việc làm)		
				Đã có việc làm	Chưa có việc làm	Việc làm đúng ngành được đào tạo	VL đúng 1 phần ngành được đào tạo	Việc làm trái ngành được đào tạo	Có việc làm ngay	Sau 6 tháng tốt nghiệp	Sau 1 năm tốt nghiệp	Không áp dụng được	Trung bình	Khá	Tốt	Dưới 3 triệu	Từ 3 đến 5 triệu	Nhiều hơn 5 triệu
1	K12		100%	100%	0.0%	75%	25.0%	0.0%	88%	12.5%	0.0%	0.0%	0.0%	75.0%	25.0%	0.0%	0.0%	100%
2	CĐ CNKT Điện - Điện tử K12	9	8	8	0	7	1	0	7	1	0	0	2	4	2	0	4	4
			88.9%	100%	0.0%	87.5%	12.5%	0.0%	87.5%	12.5%	0.0%	0.0%	25.0%	50%	25.0%	0.0%	50.0%	50.0%
3	CĐ CNKT Ô tô K12	3	3	3	0	2	1	0	3	0	0	0	2	1	0	0	3	0
			100%	100%	0.0%	66.7%	33.3%	0.0%	100%	0.0%	0.0%	0.0%	66.7%	33.3%	0.0%	0.0%	100%	0.0%
<b>Tổng</b>		<b>20</b>	<b>19</b>	<b>19</b>	<b>0</b>	<b>15</b>	<b>4</b>	<b>0</b>	<b>17</b>	<b>2</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>4</b>	<b>11</b>	<b>4</b>	<b>0</b>	<b>7</b>	<b>12</b>
			95.0%	100%	0.0%	78.9%	21.1%	0.0%	89.5%	10.5%	0.0%	0.0%	21.1%	57.9%	21.1%	0.0%	36.8%	63.2%
<b>III. KHOA KT XÂY DỰNG</b>																		
1	ĐH CNKT Xây dựng K11	31	31	29	2	17	8	4	17	12	0	0	5	20	4	0	25	4
			100%	94%	6.5%	54.8%	25.8%	12.9%	54.8%	38.7%	0.0%	0.0%	17.2%	69.0%	13.8%	0.0%	86.2%	13.8%
2	CĐ CNKT Xây dựng K12	4	4	4	0	0	2	2	0	4	0	2	0	2	0	0	4	0
			100%	100%	0.0%	0.0%	50.0%	50.0%	0.0%	100.0%	0.0%	50.0%	0.0%	50.0%	0.0%	0.0%	100%	0.0%
<b>Tổng ĐHCQ+CĐCQ</b>		<b>35</b>	<b>35</b>	<b>33</b>	<b>2</b>	<b>17</b>	<b>10</b>	<b>6</b>	<b>17</b>	<b>16</b>	<b>0</b>	<b>2</b>	<b>5</b>	<b>22</b>	<b>4</b>	<b>0</b>	<b>29</b>	<b>4</b>
			100%	94.3%	5.7%	48.6%	28.6%	17.1%	48.6%	45.7%	0.0%	6.1%	15.2%	66.7%	12.1%	0.0%	87.9%	12.1%
<b>IV. KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN</b>																		
1	ĐH CNTT K11	22	19	19	0	10	1	8	15	1	3	0	0	5	14	2	2	15
			86%	100%	0.0%	52.6%	5.3%	42.1%	78.9%	5.3%	15.8%	0.0%	0.0%	26.3%	73.7%	10.5%	10.5%	78.9%
2	CĐ Công nghệ thông tin K12	3	3	1	2	1	0	0	1	0	0	0	0	0	1	0	0	1
			100%	33.3%	66.7%	33.3%	0.0%	0.0%	33.3%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	100.0%	0.0%	0.0%	100%

TT	Lớp	Số SV tốt nghiệp năm 2015	Số phiếu khảo sát thu được (khảo sát 100% SV tốt nghiệp 2015)	Tình hình việc làm (% so với số phiếu khảo sát thu được)		Phân loại có việc làm (% so với số phiếu khảo sát thu được)			Thời gian tìm được việc làm sau tốt nghiệp (% so với số phiếu khảo sát thu được)			Mức độ kiến thức và kỹ năng áp dụng vào công việc (% so với số SV có việc làm)				Thu nhập (% so với số SV có việc làm)		
				Đã có việc làm	Chưa có việc làm	Việc làm đúng ngành được đào tạo	VL đúng 1 phần ngành được đào tạo	Việc làm trái ngành được đào tạo	Có việc làm ngay	Sau 6 tháng tốt nghiệp	Sau 1 năm tốt nghiệp	Không áp dụng được	Trung bình	Khá	Tốt	Dưới 3 triệu	Từ 3 đến 5 triệu	Nhiều hơn 5 triệu
<b>Tổng ĐHCQ+CDCQ</b>		<b>25</b>	<b>22</b>	<b>20</b>	<b>2</b>	<b>11</b>	<b>1</b>	<b>8</b>	<b>16</b>	<b>1</b>	<b>3</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>5</b>	<b>15</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>16</b>
			88%	90.9%	9.1%	50.0%	4.5%	36.4%	72.7%	4.5%	13.6%	0.0%	0.0%	25.0%	75.0%	10.0%	10.0%	80.0%
<b>V. KHOA NN&amp;CNTP</b>																		
1	ĐH CN Thực phẩm K11	22	21	21	0	21	0	0	21	0	0	0	0	0	21	1	6	14
			95.5%	100%	0.0%	100%	0.0%	0.0%	100%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	100%	4.8%	28.6%
2	CĐ CN Thực phẩm K12	55	40	35	5	29	2	4	34	1	0	2	3	17	13	0	8	27
			72.7%	88%	12.5%	73%	5.0%	10.0%	85.0%	2.5%	0.0%	5.7%	8.6%	48.6%	37%	0.0%	23%	77.1%
3	CĐ Thú y K12	8	7	7	0	6	0	1	6	1	0	1	6	0	0	0	1	6
			87.5%	100%	0.0%	86%	0.0%	14.3%	85.7%	14.3%	0.0%	14.3%	85.7%	0.0%	0%	0.0%	14%	85.7%
4	CĐ NTTS K12	10	9	9	0	5	1	3	7	2	0	3	3	3	0	0	1	8
			90.0%	100%	0.0%	56%	11.1%	33.3%	77.8%	22.2%	0.0%	33.3%	33.3%	33.3%	0%	0.0%	11%	88.9%
<b>Tổng ĐHCQ</b>		<b>22</b>	<b>21</b>	<b>21</b>	<b>0</b>	<b>21</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>21</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>21</b>	<b>1</b>	<b>6</b>	<b>14</b>
			95.5%	100.0%	0.0%	100.0%	0.0%	0.0%	100.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	100.0%	4.8%	28.6%	66.7%
<b>Tổng CDCQ</b>		<b>73</b>	<b>56</b>	<b>51</b>	<b>5</b>	<b>40</b>	<b>3</b>	<b>8</b>	<b>47</b>	<b>4</b>	<b>0</b>	<b>6</b>	<b>12</b>	<b>20</b>	<b>13</b>	<b>0</b>	<b>10</b>	<b>41</b>
			76.7%	91.1%	8.9%	71.4%	5.4%	14.3%	83.9%	7.1%	0.0%	11.8%	23.5%	39.2%	25.5%	0.0%	19.6%	80.4%
<b>Tổng ĐHCQ+CDCQ</b>		<b>95</b>	<b>77</b>	<b>72</b>	<b>5</b>	<b>61</b>	<b>3</b>	<b>8</b>	<b>68</b>	<b>4</b>	<b>0</b>	<b>6</b>	<b>12</b>	<b>20</b>	<b>34</b>	<b>1</b>	<b>16</b>	<b>55</b>
			81.1%	93.5%	6.5%	79.2%	3.9%	10.4%	88.3%	5.2%	0.0%	8.3%	16.7%	27.8%	47.2%	1.4%	22.2%	76.4%
<b>VI. KHOA KINH TẾ - LUẬT</b>																		
1	ĐH Kế toán K11	99	98	89	9	56	30	3	61	27	1	2	2	37	48	0	37	52
			99.0%	90.8%	9.2%	57.1%	30.6%	3.1%	62.2%	27.6%	1.0%	2.2%	2.2%	41.6%	53.9%	0.0%	41.6%	58.4%
2	ĐH Quản trị kinh doanh K11	48	47	42	5	25	17	0	18	21	3	1	10	20	11	0	5	37
			97.9%	89.4%	10.6%	53.2%	36.2%	0.0%	38.3%	44.7%	6.4%	2.4%	23.8%	48%	26.2%	0.0%	12%	88.1%

TT	Lớp	Số SV tốt nghiệp năm 2015	Số phiếu khảo sát thu được (khảo sát 100% SV tốt nghiệp 2015)	Tình hình việc làm (% so với số phiếu khảo sát thu được)		Phân loại có việc làm (% so với số phiếu khảo sát thu được)			Thời gian tìm được việc làm sau tốt nghiệp (% so với số phiếu khảo sát thu được)			Mức độ kiến thức và kỹ năng áp dụng vào công việc (% so với số SV có việc làm)				Thu nhập (% so với số SV có việc làm)		
				Đã có việc làm	Chưa có việc làm	Việc làm đúng ngành được đào tạo	VL đúng 1 phần ngành được đào tạo	Việc làm trái ngành được đào tạo	Có việc làm ngay	Sau 6 tháng tốt nghiệp	Sau 1 năm tốt nghiệp	Không áp dụng được	Trung bình	Khá	Tốt	Dưới 3 triệu	Từ 3 đến 5 triệu	Nhiều hơn 5 triệu
3	CD Kế toán K12	40	38	27	11	15	11	1	16	11	0	0	16	11	0	3	23	1
			95.0%	71.1%	28.9%	39.5%	28.9%	2.6%	42.1%	28.9%	0.0%	0.0%	59.3%	40.7%	0.0%	11.1%	85.2%	3.7%
4	CD Quản trị kinh doanh K12	15	14	12	2	6	4	2	5	5	2	2	4	4	2	0	2	10
			93%	85.7%	14.3%	42.9%	28.6%	14.3%	35.7%	35.7%	14.3%	16.7%	33.3%	33.3%	16.7%	0.0%	16.7%	83.3%
5	CD Tài chính-Ngân hàng K12	16	16	12	4	3	5	4	6	6	0	0	8	4	0	0	0	12
			100%	75.0%	25.0%	18.8%	31.3%	25.0%	37.5%	37.5%	0.0%	0.0%	66.7%	33.3%	0.0%	0.0%	0.0%	100%
<b>Tổng ĐHCQ</b>		<b>147</b>	<b>145</b>	<b>131</b>	<b>14</b>	<b>81</b>	<b>47</b>	<b>3</b>	<b>79</b>	<b>48</b>	<b>4</b>	<b>3</b>	<b>12</b>	<b>57</b>	<b>59</b>	<b>0</b>	<b>42</b>	<b>89</b>
			98.6%	90.3%	9.7%	55.9%	32.4%	2.1%	54.5%	33.1%	2.8%	2.3%	9.2%	43.5%	45.0%	0.0%	32.1%	67.9%
<b>Tổng CDCQ</b>		<b>71</b>	<b>68</b>	<b>51</b>	<b>17</b>	<b>24</b>	<b>20</b>	<b>7</b>	<b>27</b>	<b>22</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>28</b>	<b>19</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>25</b>	<b>23</b>
			95.8%	75.0%	25.0%	35.3%	29.4%	10.3%	39.7%	32.4%	2.9%	3.9%	54.9%	37.3%	3.9%	5.9%	49.0%	45.1%
<b>Tổng ĐHCQ+CĐCQ</b>		<b>218</b>	<b>213</b>	<b>182</b>	<b>31</b>	<b>105</b>	<b>67</b>	<b>10</b>	<b>106</b>	<b>70</b>	<b>6</b>	<b>5</b>	<b>40</b>	<b>76</b>	<b>61</b>	<b>3</b>	<b>67</b>	<b>112</b>
			97.7%	85.4%	14.6%	49.3%	31.5%	4.7%	49.8%	32.9%	2.8%	2.7%	22.0%	41.8%	33.5%	1.6%	36.8%	61.5%
<b>VII. KHOA KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN</b>																		
1	CD Tiếng Anh K12	103	103	82	21	30	23	29	44	37	1	10	32	37	3	3	66	13
			100%	79.6%	20.4%	29.1%	22.3%	28.2%	42.7%	35.9%	1.0%	12.2%	39.0%	45%	3.7%	3.7%	80%	15.9%
<b>TOÀN TRƯỜNG</b>																		
<b>ĐH Chính quy</b>		<b>270</b>	<b>259</b>	<b>232</b>	<b>27</b>	<b>149</b>	<b>58</b>	<b>25</b>	<b>132</b>	<b>88</b>	<b>12</b>	<b>3</b>	<b>27</b>	<b>100</b>	<b>102</b>	<b>22</b>	<b>88</b>	<b>122</b>
			95.9%	89.6%	10.4%	57.5%	22.4%	9.7%	51.0%	34.0%	4.6%	1.3%	11.6%	43.1%	44.0%	9.5%	37.9%	52.6%

TT	Lớp	Số SV tốt nghiệp năm 2015	Số phiếu khảo sát thu được (khảo sát 100% SV tốt nghiệp 2015)	Tình hình việc làm (% so với số phiếu khảo sát thu được)		Phân loại có việc làm (% so với số phiếu khảo sát thu được)			Thời gian tìm được việc làm sau tốt nghiệp (% so với số phiếu khảo sát thu được)			Mức độ kiến thức và kỹ năng áp dụng vào công việc (% so với số SV có việc làm)				Thu nhập (% so với số SV có việc làm)		
				Đã có việc làm	Chưa có việc làm	Việc làm đúng ngành được đào tạo	VL đúng 1 phần ngành được đào tạo	Việc làm trái ngành được đào tạo	Có việc làm ngay	Sau 6 tháng tốt nghiệp	Sau 1 năm tốt nghiệp	Không áp dụng được	Trung bình	Khá	Tốt	Dưới 3 triệu	Từ 3 đến 5 triệu	Nhiều hơn 5 triệu
CĐ Chính quy		347	320	270	50	169	53	48	175	92	3	20	80	108	62	19	161	90
			92.2%	84.4%	15.6%	52.8%	16.6%	15.0%	54.7%	28.8%	0.9%	7.4%	29.6%	40.0%	23.0%	7.0%	59.6%	33.3%
Hệ Chính quy (ĐHCQ+ĐCQ)		617	579	502	77	318	111	73	307	180	15	23	107	208	164	41	249	212
			93.8%	86.7%	13.3%	54.9%	19.2%	12.6%	53.0%	31.1%	2.6%	4.6%	21.3%	41.4%	32.7%	8.2%	49.6%	42.2%

Tiền Giang, ngày 31 tháng 10 năm 2016

GD. TT. KT&ĐBCLGD

**KT. HIỆU TRƯỞNG**

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

Lê Hữu Hải

(Đã ký)

Huỳnh Tấn Lợi